

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60/2010/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2010

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 3523
	Ngày: 4/9

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 2. Các tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước quy định tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở để xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương sử dụng vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước (gọi tắt là các Bộ, ngành trung ương); dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Trách nhiệm và thời gian báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối tổng mức vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định này. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

(Tổng cục Thống kê) chịu trách nhiệm cung cấp số liệu về dân số, số người dân tộc thiểu số, diện tích đất tự nhiên, tỷ lệ hộ nghèo đến ngày 31 tháng 12 năm trước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Bộ Tài chính chịu trách nhiệm cung cấp số thực hiện thu nội địa (không bao gồm các khoản thu sử dụng đất), thu xuất nhập khẩu hàng năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm cung cấp số liệu về đơn vị hành chính cấp huyện của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số đơn vị hành chính cấp xã của các huyện nghèo đến hết ngày 31 tháng 12 năm trước.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm cung cấp số liệu về việc chấp hành chế độ báo cáo của các tỉnh có các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.

- Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ cung cấp số liệu về đơn vị hành chính cấp huyện biên giới đất liền của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số xã biên giới của các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp số liệu về diện tích đất trồng lúa của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến 31 tháng 12 năm trước.

- Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm cung cấp số liệu số đô thị loại 1, loại 2 và loại 3 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Ủy ban Dân tộc chịu trách nhiệm cung cấp số liệu về đơn vị hành chính cấp huyện, xã miền núi, vùng cao, hải đảo của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc, miền núi thuộc Chương trình phát triển các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc, miền núi giai đoạn 2011 - 2015; các xã có thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc huyện nghèo đến hết ngày 31 tháng 12 năm trước.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển kèm theo Quyết định này, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương, xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển cho các ngành, các cấp của địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có huyện nghèo chịu trách nhiệm cung cấp số liệu của các huyện nghèo về: tỷ lệ giải ngân vốn bổ sung có mục tiêu cho huyện nghèo; tổng số dân, trong đó số người dân tộc thiểu số; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ giảm nghèo, tỷ lệ hộ tái nghèo; tỷ lệ che phủ rừng, diện tích rừng trồng mới đến 31 tháng 12 năm trước.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các huyện biên giới theo Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2003 và Quyết định số 160/2007/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2007 chịu trách nhiệm cung cấp số liệu về: diện tích vùng biên giới; dân số sinh sống tại vùng biên giới; chiều dài đường biên giới; số xã biên giới; số huyện biên giới đến 31 tháng 12 năm trước.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các xã thuộc vùng an toàn khu (ATK) chịu trách nhiệm cung cấp số liệu về: diện tích, số xã, dân số, số người dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch, tỷ lệ hộ dân được dùng lưới điện quốc gia, số giường bệnh của trung tâm y tế, trạm y tế xã trên 1.000 dân, số km đường trên 10 km² diện tích đất tự nhiên thuộc vùng ATK đến 31 tháng 12 năm trước.

3. Thời gian báo cáo và cung cấp số liệu

Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm báo cáo, cung cấp các số liệu quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 7 hàng năm.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hàng năm thực hiện chế độ báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Quyết định này gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 7 hàng năm.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tình hình thực hiện Quyết định này báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2010 và áp dụng cho năm ngân sách từ năm 2011 đến năm 2015. Quyết định này thay thế Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). M 290

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

**CÁC NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ
VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
BẢNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg
ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước được bố trí để chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của các ngành, lĩnh vực dưới đây:

1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản: xây dựng, cải tạo và nâng cấp các công trình, dự án thủy lợi, đê điều và phòng chống lụt bão; các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản; cơ sở vật chất phục vụ quản lý nhà nước về cây trồng, vật nuôi và dịch hại, bảo vệ và phát triển rừng; hạ tầng nuôi trồng thủy sản, tránh trú bão cho tàu thuyền, cảng cá, các khu bảo tồn thủy sản biển và bảo tồn thủy sản nội địa.

2. Công nghiệp: đầu tư trong lĩnh vực khai thác dầu khí (đầu tư trở lại cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam); các khu kinh tế ven biển và hạ tầng khu công nghiệp; mạng lưới điện vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ đầu tư sản xuất năng lượng tái tạo; sản phẩm trọng điểm quốc gia.

3. Giao thông vận tải: xây dựng và nâng cấp các công trình, dự án giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không.

4. Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải: xây dựng, cải tạo và nâng cấp các công trình, dự án cấp, thoát nước, xử lý chất thải.

5. Kho tàng: xây dựng, cải tạo và nâng cấp các công trình thuộc hệ thống kho tàng, bến bãi lưu giữ hàng dự trữ quốc gia, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng.

6. Văn hóa: xây dựng và cải tạo các công trình, dự án bảo tồn, bảo tàng, điện ảnh, thư viện.

7. Thể thao: xây dựng và cải tạo các công trình, dự án thuộc lĩnh vực thể dục, thể thao.

8. Thông tin và truyền thông: xây dựng và cải tạo các công trình, dự án phục vụ hoạt động xuất bản, thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc; các công trình viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh và các dự án cụ thể được phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

9. Khoa học, công nghệ và công nghệ thông tin: xây dựng và cải tạo các công trình, dự án thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ, như: xây dựng mới, nâng cấp, đầu tư chiều sâu các tổ chức khoa học và công nghệ; các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; các phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, các chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các trạm trại thực nghiệm; xây dựng và cải tạo các công trình công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu và xây dựng công thông tin.

10. Giáo dục và đào tạo: xây dựng và cải tạo các công trình, dự án hạ tầng cho các cấp giáo dục và đào tạo mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học nghề nghiệp, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề, cao đẳng, đại học.

11. Y tế và vệ sinh an toàn thực phẩm: xây dựng và cải tạo các công trình dự án bệnh viện, trung tâm y tế, phòng kiểm nghiệm của cơ quan quản lý chất lượng quốc gia.

12. Xã hội: xây dựng và cải tạo các công trình, dự án phục vụ mục tiêu nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, thương bệnh binh, người già, người tàn tật; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe; cai nghiện và các công trình trợ giúp xã hội khác.

13. Tài nguyên và môi trường: xây dựng và cải tạo các công trình, dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo, đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước, các công trình quan trắc cảnh báo môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường.

14. Quản lý nhà nước: xây dựng và cải tạo trụ sở, nơi làm việc của các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

15. Quốc phòng, an ninh: xây dựng và cải tạo các công trình, dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

II. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG

1. Các Bộ, ngành Trung ương được sử dụng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước gồm:

- Cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Cơ quan Quốc hội.
- Các cơ quan tư pháp (Viện Kiểm sát, Tòa án).
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ.
- Các cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị.
- Đối với vốn đầu tư cho các tổ chức xã hội, hiệp hội và các tổ chức phi chính phủ khác, các tập đoàn, tổng công ty, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội sẽ xem xét cụ thể từng công trình, dự án phục vụ cho các mục tiêu nhiệm vụ cụ thể vì lợi ích công được Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Bố trí vốn đầu tư cho các Bộ, ngành Trung ương

Chính phủ trình Quốc hội phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước cho các Bộ, ngành Trung ương dựa trên cơ sở nhu cầu và khả năng cân đối vốn cho từng ngành, lĩnh vực phù hợp với mục tiêu phát triển và kế hoạch đầu tư trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015.

Chỉ bố trí cho các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp và phục vụ lợi ích công.

Việc phân bổ vốn thực hiện dự án cho các Bộ, ngành Trung ương theo ngành, lĩnh vực phải trên cơ sở các dự án có trong quy hoạch, các dự án có đủ thủ tục.

Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch cho các Bộ, ngành tổng mức vốn đầu tư, tổng mức vốn và danh mục dự án nhóm A.

3. Nguyên tắc bố trí vốn cho các công trình, dự án của các Bộ, ngành Trung ương

Căn cứ kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao tại điểm 2 nêu trên, các Bộ, ngành Trung ương thực hiện việc phân bổ vốn cho các công trình, dự án cụ thể theo các nguyên tắc sau:

- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được bố trí vốn phải phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của ngành đề ra.

- Các công trình, dự án được bố trí vốn phải nằm trong quy hoạch đã được phê duyệt, có đủ các thủ tục đầu tư theo các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng.

- Bố trí vốn tập trung, bảo đảm hiệu quả đầu tư. Ưu tiên bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia và các dự án lớn khác, các công trình, dự án hoàn thành, vốn đối ứng cho các dự án ODA; đảm bảo thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành các dự án nhóm B không quá 5 năm, dự án nhóm C không quá 3 năm; không bố trí vốn ngân sách nhà nước cho các dự án khi chưa xác định được rõ nguồn vốn.

- Phải dành một phần vốn để thanh toán các khoản nợ và ứng trước năm kế hoạch.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong phân bổ vốn đầu tư phát triển.

III. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRONG CÂN ĐỐI DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1. Nguyên tắc xây dựng các tiêu chí và định mức phân bổ vốn

- Thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển được xây dựng cho năm 2011, là cơ sở để xác định tỷ lệ điều tiết và số bổ sung cân đối của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, được ổn định trong 5 năm của giai đoạn 2011 - 2015.

- Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các địa phương có số thu lớn, có điều tiết cao về ngân sách trung ương, với việc ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và các vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng miền trong cả nước.

- Bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư phát triển.

- Mức vốn đầu tư phát triển trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất) năm 2011 năm đầu của thời kỳ ổn định 2011 - 2015 của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không thấp hơn số vốn kế hoạch năm 2010.

2. Các tiêu chí phân bổ vốn

Các tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ thu sử dụng đất) cho các địa phương gồm 5 nhóm sau đây:

- Tiêu chí dân số, gồm: số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất) và tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương.

- Tiêu chí diện tích, gồm: diện tích đất tự nhiên của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

- Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp huyện: bao gồm tiêu chí số đơn vị hành chính cấp huyện; số huyện miền núi; vùng cao, hải đảo; biên giới đất liền của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Các tiêu chí bổ sung, bao gồm:

+ Tiêu chí thành phố đặc biệt: thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tiêu chí các thành phố trực thuộc Trung ương: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.

+ Tiêu chí các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm, các trung tâm phát triển của vùng và tiểu vùng.

+ Tiêu chí đô thị loại 1, loại 2, loại 3.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể

a) Tiêu chí dân số: bao gồm số dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số thực hiện năm 2009. Cách tính cụ thể như sau:

(1) Điểm của tiêu chí dân số trung bình

Số dân trung bình	Điểm
Đến 700.000 người	10
Trên 700.000, cứ tăng thêm 100.000 người được thêm	1

Dân số trung bình của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Tổng cục Thống kê năm 2009.

(2) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số

Số dân	Điểm
100.000 người	1,5

Số người dân tộc thiểu số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Tổng cục Thống kê năm 2009.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm 3 tiêu chí: tỷ lệ hộ nghèo, thu nội địa (không bao gồm khoản thu sử dụng đất, dầu thô và thu thuế xuất nhập khẩu) và tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương của các tỉnh, thành phố.

(1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
5% hộ nghèo	2

Tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ số liệu công bố của Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2008.

(2) Điểm của tiêu chí thu nội địa (không bao gồm các khoản thu sử dụng đất, dầu thô, thu xuất nhập khẩu).

Thu nội địa	Điểm
Đến 300 tỷ đồng	1
Trên 300 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, cứ 100 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	1
Trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, cứ 100 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	1,2
Trên 1.000 tỷ đồng đến 4.000 tỷ đồng, cứ 100 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	1,5
Trên 4.000 tỷ đồng, cứ 100 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	1,8

Số thu nội địa (không bao gồm các khoản thu từ sử dụng đất, dầu thô, thu xuất nhập khẩu) được xác định số điểm căn cứ số thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2009 (do Bộ Tài chính cung cấp) hoặc dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ giao; số thu nào lớn hơn sẽ là căn cứ để tính toán điểm.

(3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương

Tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương	Điểm
Đến 10%, cứ 1% điều tiết về ngân sách trung ương	3
Trên 10% đến 50%, cứ tăng 1% điều tiết về ngân sách trung ương được tính thêm	5
Trên 50% đến 60%, cứ tăng 1% điều tiết về ngân sách trung ương được tính thêm	8
Trên 60%, cứ tăng 1% điều tiết về ngân sách trung ương được tính thêm	26

Tỷ lệ điều tiết được tính toán điểm căn cứ vào tỷ lệ điều tiết của ngân sách địa phương về ngân sách trung ương trong thời kỳ ổn định 2007 - 2010.

c) Tiêu chí diện tích, bao gồm 2 tiêu chí: diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

(1) Diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Đến 2.000 km ²	6
Trên 2.000 km ² đến 5.000 km ² , cứ 1.000 km ² tăng thêm được tính thêm	2
Trên 5.000 km ² đến 10.000 km ² , cứ 1.000 km ² tăng thêm được tính thêm	1
Trên 10.000 km ² , cứ 1.000 km ² tăng thêm được tính thêm	0,5

Diện tích đất tự nhiên xác định điểm lấy theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2010 theo công bố của Tổng cục Thống kê.

(2) Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên

Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa đến 20% không được tính điểm	
Có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên 20% trở lên được tính điểm theo thang điểm sau:	

Đến 30%, cứ 1% diện tích được tính	0,2
Trên 30% đến 50%, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính	0,6
Trên 50% trở lên, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính	1,2

Diện tích đất trồng lúa để xác định điểm tính căn cứ trên diện tích đất trồng lúa đến ngày 01 tháng 01 năm 2009 lấy theo số liệu công bố của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

d) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm: tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện (bao gồm số quận, huyện, thị xã), huyện miền núi, huyện vùng cao, hải đảo, huyện biên giới đất liền.

(1) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện:

Đơn vị hành chính cấp huyện	Điểm
Mỗi huyện được tính	1

Số đơn vị hành chính cấp huyện tính toán điểm căn cứ vào số liệu công bố của Bộ Nội Vụ và Tổng cục Thống kê về số đơn vị hành chính cấp huyện đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(2) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện miền núi

Đơn vị hành chính cấp huyện miền núi	Điểm
Mỗi huyện được tính	0,5

Số đơn vị hành chính cấp huyện miền núi tính toán điểm căn cứ vào số liệu công bố của Ủy ban Dân tộc về số đơn vị hành chính cấp huyện miền núi đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(3) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện vùng cao, hải đảo

Đơn vị hành chính cấp huyện vùng cao, hải đảo	Điểm
Mỗi huyện được tính	0,5

Số đơn vị hành chính cấp huyện vùng cao, hải đảo tính toán điểm căn cứ vào số liệu công bố của Ủy ban Dân tộc về số đơn vị hành chính cấp huyện vùng cao, hải đảo đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(4) Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện biên giới đất liền

Đơn vị hành chính cấp huyện biên giới đất liền	Điểm
Mỗi huyện được tính	1

Số đơn vị hành chính cấp huyện biên giới đất liền tính toán điểm căn cứ vào số liệu công bố của Bộ Ngoại giao về số đơn vị hành chính cấp huyện biên giới đất liền đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

đ) Các tiêu chí bổ sung

Địa phương	Điểm
Thành phố đặc biệt: thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh	100
Thành phố trực thuộc Trung ương: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ	50
Tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm:	
+ Các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ (theo Quyết định số 145, 146, 148/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)	6
+ Các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (theo Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2009: An Giang, Kiên Giang, Cà Mau)	10
Các tỉnh là trung tâm phát triển vùng và tiểu vùng (Hòa Bình, Thái Nguyên, Phú Thọ, Nam Định, Nghệ An, Khánh Hòa, Đắk Lắk)	5
Đô thị loại 1	3
Đô thị loại 2	2
Đô thị loại 3	1

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, vùng kinh tế trọng điểm, trung tâm phát triển vùng và tiểu vùng xác định điểm căn cứ vào các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đến trước ngày 31 tháng 12 năm 2009. Từng tỉnh, thành phố điểm số của tiêu chí nào lớn nhất sẽ được lựa chọn số điểm lớn nhất.

Các đô thị loại 1, loại 2, loại 3 xác định điểm căn cứ vào các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong một tỉnh, thành phố nếu có cả đô thị loại 1, loại 2 và loại 3 thì được hưởng số điểm của cả 3 tiêu chí về đô thị và điểm cao nhất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, vùng kinh tế trọng điểm, trung tâm phát triển vùng và tiểu vùng (nếu có).

4. Xác định mức phân bổ vốn

a) Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng tỉnh, thành phố và tổng số điểm của 63 tỉnh, thành phố làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trong cân đối, theo các công thức sau:

- Điểm của tiêu chí dân số:

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí dân số chung của tỉnh thứ i là A_i

+ Gọi số điểm của dân số tỉnh thứ i là h_i

+ Gọi số điểm của số dân tộc thiểu số tỉnh thứ i là k_i

Điểm của tiêu chí dân số tỉnh thứ i sẽ là:

$$A_i = h_i + k_i$$

- Điểm của tiêu chí trình độ phát triển

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí trình độ phát triển của tỉnh thứ i là B_i

+ Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ nghèo tỉnh thứ i là l_i

+ Gọi số điểm của tiêu chí thu nội địa (không bao gồm số thu về đất) tỉnh thứ i là m_i

+ Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương là n_i

Điểm của tiêu chí trình độ phát triển tỉnh thứ i sẽ là:

$$B_i = l_i + m_i + n_i$$

- Điểm của tiêu chí diện tích

+ Gọi tổng số điểm tiêu chí diện tích của tỉnh thứ i là C_i

+ Gọi số điểm diện tích tự nhiên là o_i

+ Gọi số điểm của tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích là p_i

Điểm của tiêu chí diện tích là:

$$C_i = o_i + p_i$$

- Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện

+ Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện là D_i

+ Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện chung tỉnh thứ i là q_i

+ Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện miền núi tỉnh thứ i là r_i

+ Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện vùng cao, hải đảo tỉnh thứ i là s_i

+ Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện biên giới đất liền tỉnh thứ i là t_i

Tổng số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính tỉnh thứ i sẽ là D_i :

$$D_i = q_i + r_i + s_i + t_i$$

- Điểm của tiêu chí bổ sung:

+ Gọi số điểm của tiêu chí thành phố đặc biệt thứ i là E_i .

+ Gọi số điểm của thành phố trực thuộc Trung ương là F_i .

+ Gọi số điểm của tỉnh, thành phố vùng trọng điểm G_i .

+ Gọi số điểm của tỉnh, thành phố trung tâm phát triển vùng và tiểu vùng là H_i .

+ Gọi số điểm đô thị loại 1, 2, 3 là I_i .

Gọi tổng số điểm tiêu chí bổ sung của tỉnh thứ i gọi là X_i là:

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i + \text{Max}(E_i; F_i; G_i; H_i) + I_i$$

- Tổng số điểm của 63 tỉnh, thành phố là Y , ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^{63} X_i$$

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi K là tổng số vốn trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn đầu tư từ thu chuyển quyền sử dụng đất).

Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Tổng số vốn trong cân đối (không bao gồm vốn đầu tư từ nguồn thu chuyển quyền sử dụng đất) của từng địa phương được tính theo công thức:

Gọi V_i là số vốn trong cân đối (không bao gồm vốn đầu tư từ nguồn thu chuyển quyền sử dụng đất):

$$V_i = Z \times X_i$$

5. Điều chỉnh bất hợp lý

Sau khi phân bổ theo các tiêu chí và định mức trên, đối với các địa phương có số vốn đầu tư trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất) thấp hơn kế hoạch năm 2010 (số vốn do Thủ tướng Chính phủ giao) sẽ được điều chỉnh bằng số vốn đầu tư trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất) kế hoạch năm 2010 do Thủ tướng Chính phủ giao.

6. Vốn đầu tư trong cân đối của các địa phương

Vốn đầu tư trong cân đối của các địa phương năm 2011, năm đầu thời kỳ ổn định làm cơ sở để xác định tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương và số bổ sung từ ngân sách trung ương cho các địa phương là số vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức trên đây, số vốn hỗ trợ doanh nghiệp công ích và toàn bộ các khoản thu sử dụng đất của địa phương theo dự toán thu năm 2011.

Đầu tư trong cân đối các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định giai đoạn 2011 - 2015 của địa phương được tính toán căn cứ trên cơ sở số đầu tư trong cân đối theo tiêu chí và định mức mới nêu trên, tỷ lệ điều tiết giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hoặc số hỗ trợ có mục tiêu trong cân đối từ ngân sách trung ương trong thời kỳ ổn định; số vốn hỗ trợ doanh nghiệp công ích và dự toán số thu sử dụng đất hàng năm của các địa phương.

IV. CÁC NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

1. Các chương trình mục tiêu quốc gia: sau khi được Quốc hội thông qua về chủ trương, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011 - 2015, các Bộ chuyên ngành quản lý chương trình xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ban hành một Quyết định riêng về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước cho các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Các chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ; Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; Đồng bằng Sông Hồng; Tây Nguyên; Đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2011 - 2015

a) Đối tượng đầu tư:

- Theo các Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ cho các vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; vùng Đồng bằng Sông Hồng; vùng Tây Nguyên; vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

trong giai đoạn 2011 - 2015 và các công trình chuyển tiếp của các chương trình: hạ tầng chợ, hạ tầng làng nghề; hỗ trợ đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng và các công trình văn hoá; hỗ trợ đầu tư phù sồng phát thanh truyền hình ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, miền Trung; hỗ trợ các dự án thể thao do địa phương quản lý; hỗ trợ đầu tư các trường đại học có quy mô lớn do địa phương quản lý; các trung tâm giáo dục quốc phòng.

- Đối với chương trình phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên, bao gồm hỗ trợ các huyện giáp Tây Nguyên.

b) Tiêu chí, định mức phân bổ vốn:

- Tiêu chí dân số: theo tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất) quy định tại mục III trên đây.

- Tiêu chí diện tích: theo tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất) quy định tại mục III trên đây.

- Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện: theo tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất) quy định tại mục III trên đây.

- Tiêu chí tốc độ tăng thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất) 2 năm trước năm kế hoạch (n-2) so với thực hiện 3 năm trước đó (n-3). Xác định số điểm của tiêu chí này được tính toán như sau:

Tốc độ tăng thực hiện thu nội địa (không bao gồm số thu sử dụng đất) 2 năm trước năm kế hoạch so với thực hiện 3 năm trước đó (n-3)	Điểm
Đến 15%	0
Trên 15%, thì cứ tăng 1% trên 15% được tính	1

c) Cơ sở xác định số điểm:

- Tiêu chí dân số: số điểm tiêu chí dân số kế hoạch năm sau được căn cứ số liệu công bố của Tổng cục Thống kê 2 năm trước năm kế hoạch (n-2).

- Tiêu chí diện tích:

+ Tiêu chí diện tích đất tự nhiên: số điểm tiêu chí diện tích tự nhiên kế hoạch năm sau căn cứ số liệu công bố của Tổng cục Thống kê đến ngày 01 tháng 01 năm trước năm kế hoạch.

+ Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích tự nhiên: số điểm tiêu chí tỷ lệ diện tích đất trồng lúa kế hoạch năm sau được tính toán căn cứ trên số liệu công bố của Bộ Tài nguyên và Môi trường về diện tích đất trồng lúa tính đến ngày 01 tháng 01 của 2 năm trước năm kế hoạch (n-2).

- Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện: số điểm tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện kế hoạch hàng năm căn cứ vào số liệu công bố của Bộ Nội vụ đến ngày 31 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch.

- Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện miền núi, vùng cao, hải đảo: số điểm tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện miền núi, vùng cao, hải đảo căn cứ vào số liệu công bố của Ủy ban Dân tộc đến ngày 31 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch.

- Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện biên giới đất liền: số điểm tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện biên giới đất liền căn cứ vào số liệu công bố của Bộ Ngoại giao đến ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch.

- Tiêu chí tốc độ tăng thực hiện thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất): số điểm tiêu chí tốc độ tăng dự toán thu nội địa (không bao gồm thu từ sử dụng đất) tính toán căn cứ vào thực hiện thu nội địa (không bao gồm thu từ sử dụng đất) của 2 năm trước (n-2) năm kế hoạch so với 3 năm trước (n-3) năm kế hoạch do Bộ Tài chính cung cấp.

d) Phương pháp tính điểm và xác định mức vốn cho các địa phương: tương tự như cách tính toán số đầu tư trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất) nêu trên. Số điểm hàng năm của từng địa phương trong giai đoạn 2011 - 2015 sẽ được tính toán căn cứ vào số liệu công bố của các năm trước như nêu trên đây.

3. Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang và nâng cấp hệ thống đê sông

Thực hiện các Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2006 về Phê duyệt Chương trình đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển hiện có tại các tỉnh có đê từ Quảng Ninh đến Quảng Nam; Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2009 về việc phê duyệt Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang và Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 09 tháng 12 năm 2009 phê duyệt Chương trình nâng cấp hệ thống đê sông đến năm 2020.

a) Nguyên tắc hỗ trợ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương:

- Đối với các dự án củng cố, nâng cấp đê biển: chỉ bố trí các khoản hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương thực hiện chương trình cho các địa phương từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.

- Đối với chương trình nâng cấp, củng cố hệ thống đê sông: chi bố trí vốn hỗ trợ có mục tiêu cho các dự án của 18 tỉnh, thành phố là: Hòa Bình, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Đồng Tháp đã được phê duyệt tại Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 09 tháng 12 năm 2009.

- Chi bố trí vốn đầu tư cho các dự án nằm trong quy hoạch, đã hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định. Ngân sách trung ương không bố trí vốn cho công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và các giải pháp phi công trình các dự án đê biển, đê sông của địa phương.

- Các dự án bố trí vốn phải nằm trong quy hoạch phòng, chống lũ và đê điều của hệ thống sông, biển đã được phê duyệt, có đầy đủ các thủ tục đầu tư.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình xung yếu cấp bách, xử lý dứt điểm những trọng điểm xung yếu về nền đê, thân đê, phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu; các công trình đang xây dựng dở dang.

- Ưu tiên hỗ trợ các công trình cấp bách bảo vệ đê cửa sông, nếu xảy ra sự cố thì phạm vi ảnh hưởng rộng, thiệt hại lớn.

- Ưu tiên hỗ trợ các công trình cấp bách bảo vệ hệ thống đê Trung ương, nếu xảy ra sự cố thì phạm vi ảnh hưởng rộng, thiệt hại lớn.

- Tập trung các nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu để xây dựng các công trình đê biển thành một hệ thống khép kín, đảm bảo việc ngăn mặn, thoát lũ, phục vụ cấp thoát nước và các mục tiêu liên quan khác, đảm bảo an sinh và phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương ven biển.

- Vốn hỗ trợ có mục tiêu thực hiện các dự án phải lồng ghép từ các chương trình, dự án liên quan khác trên địa bàn như: chương trình tuyến đường giao thông ven biển, tuyến đường quốc phòng ven biển và chương trình biển Đông - Hải đảo.

b) Mức vốn hỗ trợ đầu tư cho các công trình, dự án phải phù hợp với khả năng cân đối ngân sách trung ương.

- Đối với các tỉnh, thành phố có điều tiết về ngân sách trung ương, mức hỗ trợ tối đa không quá 50% tổng mức đầu tư (không bao gồm các khoản chi phí giải phóng mặt bằng và các giải pháp phi công trình)/dự án.

- Đối với các tỉnh nhận bổ sung trong cân đối từ ngân sách trung ương mức hỗ trợ tối đa không quá 90% tổng mức đầu tư (không bao gồm các khoản chi phí giải phóng mặt bằng và các giải pháp phi công trình)/dự án.

4. Chương trình phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản

Thực hiện theo Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2009 thời gian thực hiện đến năm 2020.

a) Đối tượng đầu tư và hỗ trợ đầu tư: các cơ quan quản lý, nghiên cứu và sản xuất giống thuộc các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các trung tâm giống cấp 1, 2 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Nội dung đầu tư:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng các Trung tâm giống quốc gia, các Trung tâm giống vùng, các Trung tâm giống cấp tỉnh.

- Cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, cơ sở bảo quản, chế biến,... cho một số vùng sản xuất giống trọng điểm.

- Cơ sở vật chất sản xuất giống gốc, giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng, cây đầu dòng, giống cụ kỵ, giống ông bà, đàn hạt nhân, vườn giống, rừng giống, giống thủy sản.

- Cơ sở vật chất cho hệ thống quản lý, kiểm soát chất lượng giống.

c) Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương:

- Các dự án phải thuộc danh mục các trung tâm giống, vùng sản xuất giống trọng điểm trong quy hoạch hệ thống nghiên cứu, sản xuất và cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản đã được phê duyệt.

- Các dự án đầu tư được duyệt theo tiêu chuẩn của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Các dự án phải có đầy đủ thủ tục đầu tư.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình, dự án chuyển tiếp.

d) Mức vốn đầu tư:

- Bố trí 100% vốn cho các công trình, dự án do Trung ương quản lý.

- Đối với các tỉnh, thành phố có điều tiết về ngân sách trung ương, mức hỗ trợ tối đa không quá 30% tổng mức đầu tư/dự án.

- Đối với các tỉnh nhận bổ sung trong cân đối từ ngân sách trung ương mức hỗ trợ tối đa không quá 90% tổng mức đầu tư/dự án.

5. Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền

Thực hiện theo Quyết định số 288/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

a) Mục tiêu và hạng mục đầu tư:

- Từ nay đến năm 2015, ngân sách trung ương tập trung đầu tư hoàn thành 9 khu trú bão cấp vùng và hỗ trợ đầu tư một số khu trú bão địa phương.

- Thực hiện bố trí vốn hỗ trợ đầu tư theo 4 hạng mục: nạo vét luồng vào (bao gồm cả vận tải và kê tạm nơi đổ đất cát nạo vét); xây dựng đê chắn sóng, chắn cát; trụ neo, phao neo; hệ thống đèn tín hiệu.

b) Nguyên tắc hỗ trợ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương:

- Chỉ bố trí vốn đầu tư cho các dự án nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định.

- Ưu tiên bố trí vốn trước hết cho các công trình dở dang có khả năng hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các tỉnh thuộc Vịnh Bắc Bộ để thực hiện Hiệp định đánh cá chung Việt Nam - Trung Quốc.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các tỉnh có lượng tàu đánh bắt hải sản lớn, khu vực gần ngư trường trọng điểm và khu vực có tần suất bão cao.

- Mỗi địa phương chỉ bố trí vốn triển khai từ 1 đến 2 công trình trong năm kế hoạch.

- Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các địa phương cân đối vốn đầu tư ngân sách địa phương tham gia xây dựng 4 hạng mục nói trên.

c) Tiêu chí và định mức phân bổ vốn:

- Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các công trình trú bão cấp vùng tối đa 100 tỷ đồng/công trình, cấp tỉnh tối đa 80 tỷ đồng/công trình. Phần còn lại địa phương tự cân đối bằng nguồn ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn khác cùng tham gia.

- Đối với các công trình ở các đảo xa, nhạy cảm về quốc phòng an ninh ngân sách trung ương đầu tư 100%, kể cả các hạng mục thiết yếu khác ngoài 4 hạng mục nói trên.

6. Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư

Thực hiện theo Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

a) Nguyên tắc hỗ trợ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương:

- Dự án phải nằm trong danh mục các đảo xây dựng công trình cấp nước ngọt và công trình thủy lợi tại Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ưu tiên thực hiện tại các đảo lớn, có đông dân cư sinh sống hoặc có vị trí quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ an ninh chủ quyền vùng biển.

b) Đối tượng hỗ trợ đầu tư là các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp các hệ thống thủy lợi, hồ chứa nước, các bể chứa nước tập trung, công trình kê bảo vệ những nơi xung yếu của đảo.

c) Mức vốn hỗ trợ:

- Hỗ trợ tối đa không quá 30% tổng mức đầu tư/dự án đối với các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương.

- Hỗ trợ tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư/dự án đối với các tỉnh nhận bổ sung trong cân đối từ ngân sách trung ương có tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trên chi ngân sách nhà nước trên địa bàn trên 50%.

- Hỗ trợ tối đa không quá 90% tổng mức đầu tư/dự án đối với các tỉnh nhận bổ sung trong cân đối từ ngân sách trung ương có tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trên chi ngân sách nhà nước trên địa bàn dưới 50%.

7. Đầu tư cho 62 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008.

7.1. Các tiêu chí, số điểm và phương pháp phân bổ vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương hàng năm:

- Các tiêu chí, số điểm phân bổ vốn bổ sung có mục tiêu:

+ Tiêu chí diện tích tự nhiên của các huyện nghèo.

Diện tích tự nhiên	Điểm
Dưới 100.000 ha	5
Từ 100.000 ha trở lên	5,5

+ Tiêu chí đơn vị hành chính gồm 2 tiêu chí: số đơn vị hành chính cấp xã; số xã miền núi, vùng cao, biên giới.

Tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã

Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Dưới 15 xã	2
Từ 15 xã trở lên	2,5

Tiêu chí số xã miền núi, vùng cao, biên giới

Số xã miền núi, vùng cao, biên giới	Điểm
Dưới 15 xã	0,5
Từ 15 xã trở lên	0,7

+ Tiêu chí dân số gồm 2 tiêu chí: tổng số dân và tổng số người dân tộc thiểu số:

Tiêu chí tổng số dân

Tổng số dân	Điểm
Dưới 60.000 người	5
Từ 60.0000 người trở lên	5,5

Tiêu chí số người dân tộc thiểu số

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Dưới 50.000 người	2
Từ 50.0000 người trở lên	2,3

+ Tiêu chí về nghèo đói gồm 03 tiêu chí: tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ giảm nghèo, tỷ lệ hộ tái nghèo.

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Dưới 35%	3
Từ 35% trở lên	5

Tiêu chí tỷ lệ giảm nghèo

Tỷ lệ giảm nghèo	Điểm
Cứ giảm 1% tỷ lệ hộ nghèo hàng năm được thêm	1,5

Tiêu chí tỷ lệ hộ tái nghèo

Tỷ lệ hộ tái nghèo	Điểm
Cứ tăng 1% tỷ lệ hộ tái nghèo hàng năm giảm	- 2

+ Tiêu chí về bảo vệ và phát triển rừng gồm 2 tiêu chí: tỷ lệ che phủ rừng, diện tích rừng trồng mới.

Tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Dưới 50%	2
Từ 50% trở lên	2,5

Tiêu chí diện tích rừng trồng mới

Diện tích rừng trồng mới (trong năm)	Điểm
Dưới 2.000 ha	2
Từ 2.000 ha trở lên, cứ tăng thêm 100 ha được thêm	0,1

+ Tiêu chí tỷ lệ giải ngân vốn bổ sung có mục tiêu hàng năm

Tỷ lệ giải ngân vốn bổ sung có mục tiêu hàng năm	Điểm
Dưới 80%	-0,5
Từ 80% trở lên	0,5

+ Tiêu chí chấp hành chế độ báo cáo

Chấp hành chế độ báo cáo	Điểm
Đầy đủ, đúng thời hạn	0,5
Không đầy đủ hoặc không đúng thời hạn	- 0,5

- Phương pháp phân bổ vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

(a) Vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách nhà nước cho các huyện nghèo để đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách cho các xã không thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2011 - 2015 (gọi tắt là chương trình 135) được hưởng các cơ chế, chính sách quy định như đối với xã thuộc Chương trình 135, cách phân bổ như sau:

+ Căn cứ số xã không thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2011-2015 và định mức quy định, xác định tổng số kinh phí bổ sung thêm cho từng huyện (ngoài số kinh phí đã được bố trí trong Chương trình 135).

+ Đối với những xã không thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2011 - 2015 nhưng có thôn thuộc Chương trình này: do tổng số kinh phí phân bổ cho các thôn trong 01 xã thấp hơn số kinh phí được hỗ trợ theo định mức cho 01 xã thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2011 - 2015 nên được phân bổ thêm phần chênh lệch để đảm bảo mức kinh phí bố trí cho xã theo định mức; các trường hợp còn lại không phân bổ kinh phí cho các xã này.

(b) Tổng số vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách nhà nước còn lại sau khi đã thực hiện chính sách quy định tại điểm (a) theo phương pháp phân bổ trên đây cho các huyện nghèo theo tiêu chí.

(c) Tổng số vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách nhà nước cho mỗi huyện bằng tổng số kinh phí thực hiện các điểm (a) và điểm (b) theo phương pháp phân bổ trên đây.

7.2. Các địa phương phân bổ các khoản hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các công trình, dự án, chế độ, chính sách phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Thực hiện đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước chỉ bố trí: các công trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các chế độ, chính sách được quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.

- Các công trình, dự án, chế độ, chính sách phục vụ mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nằm trong Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; các công trình, dự án đầu tư phải đáp ứng đầy đủ các thủ tục đầu tư theo các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

- Bố trí vốn tập trung, bảo đảm hiệu quả đầu tư, ưu tiên bố trí cho các công trình, dự án trực tiếp phục vụ đời sống nhân dân, phục vụ sản xuất; các công trình, dự án hoàn thành trong kỳ kế hoạch; đảm bảo thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành các dự án nhóm B không quá 5 năm, dự án nhóm C không quá 3 năm; không bố trí vốn cho các dự án khi chưa xác định được rõ nguồn vốn. Phải bố trí đủ vốn để thanh toán các khoản nợ và ứng trước năm kế hoạch.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch; công bằng trong phân bổ vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương; tạo điều kiện để thu hút các nguồn vốn khác; bảo đảm mục tiêu huy động cao nhất các nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

8. Chương trình di dân định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số

Thực hiện các mục tiêu đề ra tại Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 - 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2009 về việc phê duyệt kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư đến năm 2012.

Nguyên tắc hỗ trợ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương:

- Căn cứ vào khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước hàng năm.
- Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo nguyên tắc và chính sách hỗ trợ đã được quy định tại Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
- Ưu tiên cho các tỉnh nghèo, nguồn thu ngân sách nhà nước thấp.
- Ưu tiên cho các dự án dở dang, đang thực hiện theo quy định hiện hành.

9. Chương trình bố trí di dân, định canh, định cư

Thực hiện theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến hết năm 2015.

a) Nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

- Đầu tư theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các mục tiêu đề ra tại Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006.
- Chỉ hỗ trợ vốn cho các tỉnh nghèo, nguồn thu ngân sách nhà nước thấp.

b) Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương:

- Các tỉnh miền núi phía Bắc mức hỗ trợ không quá 90% trên tổng mức đầu tư của dự án.
- Các tỉnh Khu 4 cũ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên mức hỗ trợ không quá 70% trên tổng mức đầu tư của dự án.
- Các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long mức hỗ trợ không quá 50% trên tổng mức đầu tư của dự án.

10. Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng khu kinh tế ven biển

Các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm thực hiện theo Quyết định số 126/2009/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách trung ương đối với đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu kinh tế ven biển.

11. Hỗ trợ khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn

Các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm thực hiện theo Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2009 về việc ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

12. Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn

a) Nguyên tắc hỗ trợ nguồn ngân sách trung ương:

- Chỉ hỗ trợ cho các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn có tỷ lệ công nghiệp trong GDP của địa phương thấp hơn tỷ trọng công nghiệp trong GDP của cả nước ít nhất 10%.

- Không hỗ trợ các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương giai đoạn 2011 - 2015; các địa phương có tỷ lệ công nghiệp trong GDP của địa phương cao hơn tỷ trọng công nghiệp trong GDP của cả nước.

- Các cụm công nghiệp được ngân sách trung ương hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Cụm công nghiệp nằm trong Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

+ Cụm công nghiệp có tác động quan trọng đến việc thu hút đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng lợi thế của địa phương nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phục vụ mục tiêu di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm hoặc nằm xen kẽ trong khu dân cư vào cụm công nghiệp.

+ Tính đến thời điểm hỗ trợ, cụm công nghiệp phải có các doanh nghiệp cam kết đăng ký thuê ít nhất đạt 30% (ba mươi phần trăm) diện tích đất công nghiệp của cụm công nghiệp.

- Các dự án được hỗ trợ phải:

+ Trong quy hoạch được duyệt.

+ Có đầy đủ các thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định hiện hành.

b) Đối tượng các công trình, dự án được ngân sách trung ương hỗ trợ, gồm các hạng mục dưới đây:

- Đền bù, giải phóng và san lấp mặt bằng.

- Đường giao thông nội bộ; hệ thống cấp, thoát nước nội bộ.

- Hệ thống các công trình xử lý nước thải, chất thải tập trung.

c) Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương:

- Đối với các tỉnh thuộc vùng trung du miền núi Bắc bộ và vùng Tây Nguyên (bao gồm cả các huyện miền núi của tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An) mức hỗ trợ đầu tư xây dựng các hạng mục, công trình hạ tầng một cụm công nghiệp tối đa không quá 6 tỷ đồng và không quá 70 tỷ đồng cho một tỉnh.

- Đối với các tỉnh còn lại thuộc đối tượng của chương trình mức hỗ trợ đầu tư xây dựng các hạng mục, công trình hạ tầng một cụm công nghiệp tối đa không quá 5 tỷ đồng và không quá 50 tỷ đồng cho một tỉnh.

13. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu

a) Nguyên tắc hỗ trợ nguồn ngân sách trung ương:

- Ưu tiên hỗ trợ các khu kinh tế cửa khẩu có tiềm năng phát triển, có vị trí quan trọng trong xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh tạo nguồn thu cho ngân sách nhưng hệ thống kết cấu hạ tầng còn yếu kém.

- Các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng tại các khu kinh tế cửa khẩu để phát huy hiệu quả phát triển thương mại, kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống dân cư và bảo đảm quốc phòng, an ninh biên giới.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình chuyển tiếp, có khả năng hoàn thành trong năm kế hoạch. Không hỗ trợ khởi công các dự án mới khi các dự án chuyển tiếp đang được hỗ trợ vốn chưa hoàn thành.

- Các dự án được hỗ trợ phải:

+ Nằm trong hạng mục ưu tiên phát triển của Quy hoạch từng khu kinh tế cửa khẩu đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Các dự án đã có trong quy hoạch được duyệt.

+ Các dự án có đầy đủ các thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định hiện hành.

b) Đối tượng các công trình, dự án được ngân sách trung ương hỗ trợ, gồm các hạng mục dưới đây:

- Đền bù giải phóng mặt bằng.

- San lấp mặt bằng trong khu kinh tế cửa khẩu.

- Xây dựng đường giao thông trong nội bộ khu kinh tế cửa khẩu.

- Xây dựng công trình cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, rác thải trong khu kinh tế cửa khẩu.

- Các công trình hạ tầng thiết yếu khác (trạm kiểm soát liên ngành, kho tàng, bến bãi, kè chống sạt lở...).

- Không hỗ trợ có mục tiêu ngân sách trung ương của chương trình để xây dựng trường học, bệnh viện, trạm xá, chợ, trụ sở huyện, xã,... nằm trong khu kinh tế cửa khẩu.

- Không hỗ trợ có mục tiêu ngân sách trung ương của chương trình để đầu tư cho các dự án đã được đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ hoặc được hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương của các chương trình, dự án khác.

c) Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương:

- Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước, nhu cầu vào các dự án đầu tư cụ thể, mức độ khó khăn của địa phương và khả năng ngân sách trung ương hàng năm.

- Hỗ trợ tối đa không quá 20% tổng mức đầu tư/dự án đối với các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương.

- Hỗ trợ tối đa không quá 35% tổng mức đầu tư/dự án đối với các địa phương nhận bổ sung trong cân đối từ ngân sách trung ương dưới 50%.

- Hỗ trợ tối đa không quá 60% tổng mức đầu tư/dự án đối với các địa phương nhận bổ sung trong cân đối từ ngân sách trung ương từ 50% đến 70%.

- Hỗ trợ tối đa không quá 90% tổng mức đầu tư/dự án đối với các địa phương nhận bổ sung trong cân đối từ ngân sách trung ương từ 70% trở lên.

14. Chương trình Biển Đông - Hải đảo

a) Nguyên tắc bố trí các khoản hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương thực hiện chương trình Biển Đông - Hải đảo:

- Bố trí vốn để thực hiện các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế biển do lãnh đạo Đảng, Nhà nước giao cho các Bộ, ngành, địa phương thực hiện.

- Các dự án phải nằm trong quy hoạch của cả nước, của vùng, tỉnh, thành phố và phù hợp với quy hoạch của ngành.

- Không bố trí vốn đồng đều, bình quân đối với tất cả các địa phương.

- Tập trung đầu tư cho các địa phương có các huyện đảo, xã đảo, các đảo có dân, các đảo cần đưa dân ra sinh sống để phát triển sản xuất, làm chủ đảo và vùng biển; hỗ trợ một số địa phương có điều kiện và yêu cầu cấp bách để phát triển nghề cá xa bờ ở các vùng biển có yêu cầu tăng cường sự có mặt dân sự để làm chủ và quản lý, bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia.

- Ưu tiên hỗ trợ các địa phương nghèo, kinh tế kém phát triển.

- Các địa phương huy động thêm các nguồn vốn khác để đảm bảo tiến độ và hiệu quả, đạt mục tiêu của chương trình.

b) Mức vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

- Căn cứ vào khả năng cân đối vốn đầu tư hàng năm, nhu cầu vốn của các Bộ, ngành, địa phương đề xuất, khả năng nguồn vốn Chương trình Biển Đông - Hải đảo trong năm kế hoạch, Ban Chỉ đạo nhà nước về Biển Đông và các hải đảo thông qua chủ trương đầu tư đối với từng chương trình, dự án.

- Bố trí đủ vốn cho các công trình, dự án do Trung ương quản lý.

- Hỗ trợ tối đa không quá 50% tổng mức đầu tư/dự án đối với các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương.

- Hỗ trợ tối đa không quá 90% tổng mức đầu tư/dự án đối với các tỉnh nhận bổ sung trong cân đối từ ngân sách trung ương.

c) Vốn chương trình Biển Đông - Hải đảo phải bố trí đúng mục tiêu, đối tượng, phạm vi và quy mô dự án được duyệt. Những chương trình dự án vượt thời gian, mở rộng quy mô phải được cấp có thẩm quyền đồng ý về chủ trương mới được tiếp tục hỗ trợ đầu tư. Trường hợp Bộ, ngành, địa phương tự quyết định mở rộng quy mô đầu tư của dự án thì phải tự cân đối vốn để thực hiện đối với phần mở rộng so với chủ trương ban đầu.

15. Hỗ trợ đầu tư phát triển rừng và bảo vệ rừng bền vững

Thực hiện theo Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 và Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

a) Nguyên tắc bố trí vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

- Dự án được phê duyệt, đang thực hiện, có đủ các thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành.

- Theo quy hoạch diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất đã được phê duyệt.

- Theo quy hoạch diện tích đất trồng để trồng rừng đã được phê duyệt.

- Theo diện tích rừng được quy hoạch cần khoanh nuôi, bảo vệ đã được phê duyệt.

- Tập trung đầu tư các tỉnh vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và duyên hải miền Trung do khu vực này các địa phương có nhiều diện tích đất trồng đồi núi trọc phải trồng rừng, hoặc cần nhiều rừng bảo vệ, trong đó đặc biệt ưu tiên vùng Tây Bắc. Trong các vùng ưu tiên các tỉnh nghèo.

- Đầu tư rừng ngập mặn ven biển và phòng hộ biên giới.

b) Về định mức:

- Trồng rừng phòng hộ đặc dụng: tối đa 15 triệu đồng/ha (mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định).

- Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bình quân 3 triệu đồng/ha (mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định).

- Khuyến khích xây dựng nhà máy chế biến gỗ để tiêu thụ gỗ rừng trồng cho các tỉnh Tây Bắc: hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm được tính từ nhà máy xuống trung tâm tiêu thụ chính là Hà Nội mức hỗ trợ 1.000 đồng/tấn/km trong 5 năm đầu tiên xây dựng nhà máy.

- Khoán quản lý bảo vệ rừng bình quân 200.000 đồng/ha/năm (mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định).

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có kết hợp trồng bổ sung 1 triệu đồng/ha/6 năm (năm đầu 500.000 đồng/ha).

- Xây dựng cơ sở hạ tầng 10% tổng vốn.

- Vốn quản lý 10% vốn lâm sinh (chủ dự án 8%, tỉnh 1,3%, trung ương 0,7%).

- Hỗ trợ nhà máy chế biến gỗ MDF năng lực ≥ 30.000 m³/năm trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Bắc 20 tỷ đồng/nhà máy/tỉnh.

16. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt - Trung, Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia

Thực hiện các mục tiêu của Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2003 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt - Trung đến năm 2010 và Quyết định số 160/2007/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2007 hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia.

a) Nguyên tắc bố trí vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

- Tập trung vốn để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra đến năm 2010 chưa hoàn thành về xóa đói, giảm nghèo, đưa dân trở lại biên giới theo quy hoạch và kế hoạch, bảo đảm điều kiện sản xuất và sinh hoạt an toàn, biên giới không còn thôn, bản trống dân; cải tạo, nâng cấp, xây dựng hệ thống đường vành đai biên giới, đường giao thông nội bộ các xã biên giới, đường tuần tra và quản lý biên giới theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; phát triển giao lưu kinh tế biên giới, dịch vụ xuất khẩu hàng hoá và du lịch cho cả nước; đảm bảo an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

- Căn cứ vào quy hoạch ngành được phê duyệt.

- Các dự án phải có đầy đủ thủ tục.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp, hạn chế tối đa khởi công mới.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các địa phương chưa đạt các mục tiêu đề ra tại Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 160/2007/QĐ-TTg.

b) Tiêu chí bố trí vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương hàng năm, gồm:

- Diện tích vùng biên giới của các tỉnh.

- Dân số sinh sống tại vùng biên giới.

- Chiều dài đường biên giới.

- Số xã biên giới.

- Số huyện biên giới.
- Số đơn biên phòng đã có và dự kiến xây dựng thêm.

c) Phương pháp tính toán để xây dựng hệ số điểm làm căn cứ phân bổ vốn:

Nguyên tắc: mỗi tiêu chí trên tính là 100 điểm cho cả vùng, từ đó sẽ tính cụ thể ra số điểm của từng tiêu chí đối với từng tỉnh. Trên cơ sở số điểm từng tiêu chí của mỗi tỉnh sẽ tính được tổng số điểm đối với các tiêu chí chính đã nêu trên của từng tỉnh. Từ số điểm này và tổng vốn phân bổ cho Quyết định 120 và 160 của từng năm sẽ phân bổ vốn cho từng địa phương: mức vốn tương ứng với số điểm của từng địa phương.

17. Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng vùng ATK

Thực hiện theo Quyết định số 229/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ các vùng an toàn khu.

a) Phạm vi, đối tượng đầu tư:

- Đầu tư cho các vùng ATK theo Quyết định số 229/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ là các vùng ATK do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Phạm vi mỗi vùng ATK do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Đầu tư cho Bộ Quốc phòng để xây dựng, cải tạo, duy tu, sửa chữa, bảo vệ, quản lý các công trình ATK sẵn sàng đưa vào sử dụng.

- Đầu tư cho các địa phương có vùng ATK để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân vùng ATK để nhân dân yên tâm, gắn bó với quê hương, chăm lo bảo vệ căn cứ của trung ương. Bao gồm các nội dung: đường liên huyện, liên xã; hệ thống thủy lợi, cấp nước; hệ thống cấp điện (thuộc địa phương quản lý); trường học, trạm xá, trung tâm y tế; nhà văn hóa, trụ sở;...

b) Nguyên tắc bố trí vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

- Các dự án trong quy hoạch đã được duyệt.

- Các dự án phải có đủ thủ tục đầu tư.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm.

- Không bố trí vốn cho các dự án sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ.

c) Tiêu chí phân bổ dựa trên:

- Mức độ phức tạp của địa hình vùng căn cứ.
- Quy mô diện tích, số xã, dân số vùng ATK.
- Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn ATK.
- Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn vùng ATK.
- Mức độ phát triển kết cấu hạ tầng trên địa bàn ATK (số km đường/10 km² diện tích đất tự nhiên).
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch.
- Số xã và tỷ lệ hộ dân được dùng điện lưới quốc gia.
- Số giường bệnh của Trung tâm y tế, trạm y tế xã/1.000 dân.
- Mức vốn đầu tư của các nguồn vốn khác cho vùng ATK.

d) Nguyên tắc phân bổ: mỗi tiêu chí trên tính là 100 điểm cho cả vùng, từ đó sẽ tính cụ thể ra số điểm của từng tiêu chí đối với từng tỉnh. Trên cơ sở số điểm từng tiêu chí của mỗi tỉnh sẽ tính được tổng số điểm đối với các tiêu chí chính đã nêu trên của từng tỉnh. Từ số điểm này và tổng vốn phân bổ cho chương trình (sau khi trừ phần vốn đầu tư cho Bộ Quốc phòng) của từng năm sẽ phân bổ vốn cho từng địa phương: mức vốn tương ứng với số điểm của từng địa phương.

18. Chương trình quản lý, bảo vệ biên giới đất liền

a) Đối tượng đầu tư:

- Bộ Quốc phòng xây dựng các đồn, trạm biên phòng, hệ thống cấp điện, cấp nước sinh hoạt cho đồn biên phòng gắn với cụm dân cư, cơ sở hạ tầng các Khu kinh tế quốc phòng (khu vực các xã biên giới).

- Địa phương:

+ Xây dựng cụm dân cư gắn với đồn biên phòng mới thành lập, mới di chuyển;

+ Xây dựng một số tuyến giao thông trọng yếu phục vụ quản lý, bảo vệ biên giới kết hợp nhu cầu cấp bách kết hợp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn (các tuyến không thuộc quy hoạch hệ thống đường tuần tra biên giới của Bộ Quốc phòng);

+ Kè bờ sông suối biên giới trọng yếu, kè bảo vệ chân cột mốc quốc giới.

b) Nguyên tắc bố trí vốn hỗ trợ có mục tiêu:

- Chỉ bố trí vốn đầu tư hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các dự án đã có trong quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.
- Các dự án có đủ thủ tục đầu tư.
- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án thuộc địa bàn trọng điểm về quốc phòng an ninh trên tuyến biên giới đất liền.

19. Hỗ trợ đầu tư các tỉnh, huyện mới chia tách

a) Nguyên tắc và đối tượng hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

- Các tỉnh chia tách từ năm 2004 trở lại đây.
- Thực hiện theo các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chia tách huyện từ năm 2005 trở lại đây.
- Ưu tiên mức vốn hỗ trợ đầu tư cho các huyện mới chia tách từ năm 2008 trở lại đây.
- Các dự án bố trí vốn phải trong quy hoạch đã được duyệt và có đầy đủ thủ tục đầu tư.
- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án chuyên tiếp.
- Không bố trí vốn cho các dự án đã sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ.

b) Tiêu chí và định mức bố trí vốn:

- Đối với cấp tỉnh áp dụng theo các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư trong cân đối (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất), trừ tiêu chí: (1) Tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương; (2) Thu nội địa (không bao gồm các khoản thu từ sử dụng đất); (3) Các tiêu chí bổ sung.

- Đối với cấp huyện căn cứ trên: diện tích, dân số, tỷ lệ hộ nghèo, cơ sở hạ tầng thiết yếu của các huyện. Các huyện chia tách sau được bố trí mức đầu tư cao hơn các huyện đã chia tách trước.

20. Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý

a) Nguyên tắc hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý từ ngân sách trung ương:

- Chỉ hỗ trợ vốn đối ứng cho các dự án được giao trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm do các địa phương trực tiếp quản lý, làm chủ dự án; hiệp định, văn kiện dự án đã được ký với nhà tài trợ hoặc các địa phương làm đầu mối thanh toán vốn nước ngoài.

- Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển được cân đối trong ngân sách nhà nước (gồm cả dự án vay và viện trợ không hoàn lại), không bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng kinh phí sự nghiệp và các dự án cho vay lại.

- Đối với các dự án ODA tổng hợp (gồm nhiều lĩnh vực, nhiều cấu phần), chỉ hỗ trợ phần đầu tư phát triển.

b) Tiêu chí và mức vốn hỗ trợ: căn cứ khả năng cân đối vốn đầu tư phát triển hàng năm, ưu tiên hỗ trợ vốn đối ứng cho các dự án ODA thuộc lĩnh vực xoá đói giảm nghèo, giao thông, phát triển nông nghiệp nông thôn, cơ sở hạ tầng nông thôn, y tế, và cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường. Mức hỗ trợ cho từng địa phương theo tiêu chí sau:

- Các địa phương thuộc diện ngân sách trung ương bổ sung trong cân đối trên 70% được hỗ trợ tối đa không quá 90% mức vốn đối ứng của một dự án.

- Các địa phương thuộc diện ngân sách trung ương bổ sung trong cân đối từ 50% đến 70% được hỗ trợ tối đa không quá 70% mức vốn đối ứng của một dự án.

- Các địa phương thuộc diện ngân sách trung ương bổ sung trong cân đối dưới 50% được hỗ trợ tối đa không quá 50% mức vốn đối ứng của một dự án.

- Không hỗ trợ vốn đối ứng cho các dự án ODA của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có điều tiết về ngân sách trung ương.

21. Hỗ trợ đầu tư các trung tâm giáo dục, lao động xã hội

a) Nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

- Ngân sách trung ương hỗ trợ một phần cho ngân sách địa phương, không đầu tư cho toàn bộ dự án.

- Các dự án phải có trong quy hoạch, có đầy đủ thủ tục đầu tư.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp, hạn chế khởi công mới.

- Ưu tiên bố trí vốn cho những địa phương có số lượng người nghiện cao, các tỉnh miền núi trọng điểm về tệ nạn ma túy, nhưng các cơ sở cai nghiện chỉ đáp ứng một phần nhu cầu.

b) Mức hỗ trợ đầu tư có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

- Các địa phương thuộc diện ngân sách trung ương bổ sung trong cân đối trên 70% thì được hỗ trợ không quá 80% tổng vốn đầu tư của dự án.

- Các địa phương thuộc diện ngân sách trung ương bổ sung trong cân đối từ 50% đến 70% thì được hỗ trợ không quá 50% tổng vốn đầu tư của dự án.

- Các địa phương thuộc diện ngân sách trung ương bổ sung trong cân đối dưới 50% thì được hỗ trợ không quá 30% tổng vốn đầu tư của dự án.

- Không hỗ trợ cho các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương.

22. Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến huyện, tỉnh

a) Nguyên tắc và đối tượng hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

- Các bệnh viện chuyên khoa và cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện.

- Các dự án phải trong quy hoạch đã được phê duyệt, có đầy đủ thủ tục đầu tư.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm kế hoạch; hạn chế tối đa việc khởi công mới.

- Chỉ bố trí vốn đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở đã đáp ứng được về cơ sở hạ tầng, nhà cửa và con người, nhưng chưa đủ thiết bị.

- Không bố trí vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các dự án thuộc đối tượng sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ.

b) Mức hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

- Các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên được ngân sách trung ương hỗ trợ không quá 70% vốn xây lắp, 100% vốn để mua sắm trang thiết bị.

- Các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ ở các tỉnh còn lại có nguồn thu ngân sách nhà nước mức hỗ trợ không quá 50% vốn xây lắp, 70% vốn để mua sắm trang thiết bị.

- Không hỗ trợ cho các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương.

23. Hỗ trợ đầu tư có mục tiêu cho các dự án cấp bách mà ngân sách địa phương không cân đối được

a) Nguyên tắc bố trí vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

- Các công trình, dự án do bộ, ngành và địa phương quản lý được lãnh đạo Đảng và Nhà nước yêu cầu bố trí vốn đầu tư hàng năm.

- Dự án có trong quy hoạch được phê duyệt và có đầy đủ thủ tục đầu tư.

b) Mức hỗ trợ nguồn vốn ngân sách trung ương: căn cứ vào khả năng cân đối vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ:

- Không quá 50% tổng mức đầu tư một dự án đối với các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương.

- Không quá 90% tổng mức đầu tư một dự án đối với các tỉnh nhận hỗ trợ có mục tiêu trong cân đối của ngân sách trung ương.

- Theo mức vốn đã được lãnh đạo Đảng và Nhà nước quyết định.

24. Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, nhà ở của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài

Thực hiện theo Quyết định số 602/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2009 phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, nhà ở của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài đến năm 2015.

a) Nguyên tắc bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm:

- Các dự án nằm trong danh mục dự án tại Quyết định số 602/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2009.

- Các dự án phải tuân thủ Quyết định số 02/2008/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý các dự án đầu tư xây dựng của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và phù hợp với các quy định pháp luật của nước sở tại có dự án đầu tư.

- Ưu tiên đầu tư tại các quốc gia, vùng lãnh thổ là các địa bàn chiến lược hoặc có quan hệ mật thiết với Việt Nam.

- Ưu tiên mua mới trước, cải tạo nâng cấp sau, trừ trường hợp cơ sở nhà cửa xuống cấp không đáp ứng yêu cầu công tác.

- Ưu tiên cho đầu tư mua nhà, đất, xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc, trụ sở đối ngoại trước, đầu tư cho mua nhà ở và các công trình khác sau.

b) Mức vốn bố trí từ ngân sách nhà nước: các dự án không thuộc diện Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước mua sau khi trừ phần đầu tư được sử dụng từ 70% lệ phí lãnh sự tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, hàng năm căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước bố trí vốn để thực hiện theo các thứ tự ưu tiên trên đây.

25. Chương trình tìm kiếm cứu nạn

Thực hiện theo Quyết định số 46/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quy hoạch tổng thể lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020.

a) Nguyên tắc bố trí vốn:

- Các dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 46/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 và Quyết định số 1656/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các dự án phải có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

- Căn cứ vào khả năng cân đối vốn ngân sách nhà nước hàng năm, ưu tiên cho các dự án chuyển tiếp.

b) Đối tượng đầu tư: triển khai các dự án sản xuất, mua sắm trang thiết bị chuyên dụng, thường xuyên và dự trữ tại phụ lục II, III ban hành kèm theo Quyết định số 46/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 và Quyết định số 1656/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007.

26. Đầu tư theo Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp

Thực hiện theo Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về hệ thống tư pháp theo các nguyên tắc dưới đây:

- Các dự án đầu tư theo Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005.

- Các dự án phải nằm trong quy hoạch tổng thể đầu tư xây dựng trụ sở các cơ quan tư pháp giai đoạn 2011 - 2015.

- Các dự án phải có đầy đủ thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình, dự án bị xuống cấp nghiêm trọng, không an toàn cho người sử dụng, diện tích làm việc đạt dưới 70% so với tiêu chuẩn, định mức quy định về sử dụng trụ sở làm việc.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình chuyển tiếp để đảm bảo thời gian hoàn thành dự án nhóm B không quá 5 năm, dự án nhóm C không quá 3 năm.

27. Hỗ trợ đầu tư theo cơ chế đặc thù cho các địa phương có nguồn thu lớn

Thực hiện kết luận của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 47-NQ/TW xây dựng cơ chế đặc thù để các địa phương có nguồn thu cao được ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu để đầu tư trở lại cho phát triển hạ tầng, các công trình công cộng, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của các địa phương.

Chương trình này sẽ lồng ghép với việc hỗ trợ đầu tư khu công nghệ cao của thành phố Hồ Chí Minh.

a) Đối tượng hỗ trợ của chương trình:

- Các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương giai đoạn 2011 - 2015.

- Hoặc các địa phương không điều tiết về ngân sách trung ương trong giai đoạn 2011 - 2015, nhưng có dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn hàng năm trên 10.000 tỷ đồng.

b) Tiêu chí xác định mức vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

- Tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương giai đoạn 2011 - 2015 theo mức điểm: cứ điều tiết về ngân sách trung ương 1% được 10 điểm.

- Tốc độ tăng thực hiện thu nội địa (không bao gồm thu sử dụng đất) nguồn ngân sách nhà nước 2 năm trước năm kế hoạch (n-2) so với thực hiện 3 năm trước năm kế hoạch (n-3):

Địa phương thực hiện thu nội địa (không bao gồm thu sử dụng đất) 2 năm trước năm kế hoạch (n-2)	Tốc độ tăng thực hiện thu nội địa (không bao gồm thu sử dụng đất) 2 năm trước năm kế hoạch (n-2) so với thực hiện 3 năm trước năm kế hoạch (n-3)	Điểm
	Dưới 15%	0
Dưới 4.000 tỷ đồng	Từ 15% trở lên, cứ tăng thêm 1% được tính	3
Từ 4.000 tỷ đồng đến dưới 10.000 tỷ đồng	Từ 15% trở lên, cứ tăng thêm 1% được tính	5
Từ 10.000 tỷ đồng trở lên	Từ 15% trở lên, cứ tăng thêm 1% được tính	10

- Tăng thực hiện thu xuất nhập khẩu 2 năm trước năm kế hoạch (n-2) so với 3 năm trước năm kế hoạch (n-3):

Địa phương thực hiện thu xuất nhập khẩu 2 năm trước năm kế hoạch (n-2)	Tốc độ tăng thực hiện thu xuất nhập khẩu 2 năm trước năm kế hoạch (n-2) so với 3 năm trước năm kế hoạch (n-3)	Điểm
	Dưới 15%	0
Dưới 5.000 tỷ đồng	Từ 15% trở lên, cứ tăng thêm 1% được tính	0,5
Từ 5.000 tỷ đồng đến 15.000 tỷ đồng	Từ 15% trở lên, cứ tăng thêm 1% được tính	2
Từ 15.000 tỷ đồng trở lên	Từ 15% trở lên, cứ tăng thêm 1% được tính	3,5

- Xác định số điểm căn cứ vào thực hiện thu ngân sách nhà nước 2 năm trước năm kế hoạch (n-2) so với thực hiện 3 năm trước năm kế hoạch (n-3).

- Mức vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương căn cứ vào khả năng cân đối vốn đầu tư phát triển hàng năm và số điểm tính theo các tiêu chí trên.

c) Nguyên tắc bố trí vốn hỗ trợ có mục tiêu chương trình:

- Bố trí vốn cho các dự án có trong quy hoạch, có đủ thủ tục đầu tư.
- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp.
- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế.

28. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Đối tượng hỗ trợ:

Đầu tư xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã của các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách hàng năm.

b) Nguyên tắc bố trí vốn hỗ trợ có mục tiêu chương trình:

- Bố trí vốn cho các dự án có trong quy hoạch, có đủ thủ tục đầu tư.
- Ưu tiên hỗ trợ các xã, phường, thị trấn mới chia tách, các xã chưa có trụ sở hiện vẫn phải đi thuê địa điểm làm việc; trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường bị xuống cấp nghiêm trọng, không an toàn cho người sử dụng.
- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp.

c) Mức vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương:

- Đối với trụ sở các Ủy ban nhân dân xã ở vùng đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng bãi ngang ven biển hỗ trợ 100%.
- Đối với trụ sở các xã còn lại hỗ trợ 70%.

29. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch

a) Đối tượng hỗ trợ:

- Các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các khu du lịch phát huy hiệu quả và để khách du lịch tiếp cận các khu du lịch.

- Hỗ trợ đầu tư các dự án hạ tầng du lịch nhằm khai thác các điểm du lịch có khả năng thu hút nhiều khách du lịch từ các trung tâm du lịch tới các vùng phụ cận.

- Hỗ trợ đầu tư các dự án hạ tầng du lịch tại các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch vùng miền Trung - Tây Nguyên và trung du miền núi phía Bắc.

b) Nguyên tắc bố trí vốn hỗ trợ có mục tiêu chương trình:

- Số lượng dự án hạ tầng du lịch được hỗ trợ hàng năm của mỗi địa phương không quá 3 dự án. Không hỗ trợ khởi công dự án mới khi các dự án đang được hỗ trợ chưa hoàn thành.

- Các dự án được hỗ trợ phải nằm trong quy hoạch phát triển du lịch quốc gia hoặc của địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đã hoàn thành đầy đủ các thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định hiện hành.

- Ưu tiên hỗ trợ dự án hạ tầng du lịch tại các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia, khu du lịch địa phương.

- Ưu tiên hỗ trợ đầu tư dự án hạ tầng du lịch gắn với các điểm, tuyến du lịch thuộc các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng sâu, vùng xa, các địa phương có tiềm năng du lịch nhưng khó khăn về ngân sách.

c) Nội dung hỗ trợ:

- Các dự án xây dựng đường giao thông từ trục chính đến khu du lịch.

- Các dự án cấp điện hạ thế phục vụ du lịch.

- Các dự án cấp thoát nước, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường.

- Các dự án xây dựng bến cảng du lịch; chống xói mòn cửa sông, biển, bảo vệ tôn tạo tài nguyên du lịch tại các khu du lịch.

d) Mức vốn hỗ trợ:

Đối với các địa phương có khu du lịch quốc gia, hoặc có 02 điểm du lịch quốc gia trở lên, hoặc các tỉnh, thành phố là trung tâm phát triển du lịch thuộc địa bàn trọng điểm quốc gia phát triển du lịch, tổng mức hỗ trợ hàng năm không quá 80% nhu cầu hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch.

Đối với các địa phương có điểm du lịch quốc gia hoặc khu du lịch địa phương, tổng mức hỗ trợ hàng năm không quá 75% nhu cầu hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch.

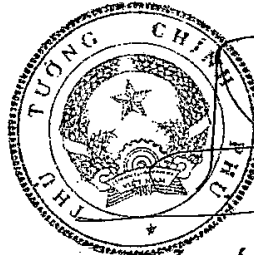
Đối với các địa phương có điểm du lịch địa phương và thuộc địa bàn khó khăn, hàng năm nhận bổ sung ngân sách từ Trung ương, tổng mức hỗ trợ hàng năm không quá 70% nhu cầu hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch.

đ) Mức hỗ trợ cho từng dự án:

- Đối với các địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương, tổng mức hỗ trợ cho mỗi dự án không quá 50% tổng dự toán xây lắp.

- Đối với các địa phương nhận bổ sung trong cân đối từ ngân sách trung ương tổng mức hỗ trợ cho mỗi dự án không quá 80% tổng dự toán xây lắp.

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng